

112學年度第2學期國際專修部(1+4學程)之學生錄取名冊

學校名稱: 東南科技大學

科系: 餐旅管理系

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
1	阮○○娟	NGUYEN THI TU QUYEN	女	越南	2005/01/25	正取
2	杜○○映	DO THI KIM ANH	女		2005/05/22	正取
3	阮○姮	NGUYEN THI HANG	女		2005/10/29	正取
4	阮○璃	NGUYEN THI LY	女		2003/01/11	正取
5	阮○環	NGUYEN THI HOAN	女		2005/06/20	正取
6	武○玲	VU THI LINH	女		2005/10/19	正取
7	陳○○幸	TRAN THI TUYET HANH	女		2005/05/28	正取
8	童○鴛	DONG THI UYEN	女		2005/02/16	正取
9	阮○秀	NGUYEN CAM TU	女		2005/03/14	正取
10	黎○○清	LE NGOC TUYET THANH	女		2003/09/14	正取
11	梁○玄	LUONG THU HUYEN	女		2005/02/02	正取
12	陳○○茶	TRAN HO BAO TRA	女		2005/10/11	正取
13	武○后	VU DUY HAU	男		2005/05/03	正取
14	阮○○乖	NGUYEN THI HONG NGOAN	女		2005/06/14	正取
15	阮○○兒	NGUYEN THI NGOC NHI	女		2004/09/23	正取
16	胡○梅	HO NGOC MAI	女		2005/01/18	正取
17	范○創	PHAM MINH SANG	男		2004/03/12	正取
18	陳○○和	TRAN THI MINH HOA	女		2003/02/14	正取
19	梁○○顏	LUONG THI KIM NHAN	女		2005/09/19	正取
20	馮○平	PHUNG THANH BINH	男		2005/05/24	正取
21	高○○麗	CAO THI MY LE	女		2004/12/29	正取
22	阮○梅	NGUYEN CHAU MAI	女		2005/08/03	正取
23	黎○瓊	LE DIEM QUYNH	女		2005/08/22	正取
24	阮○幸	NGUYEN THI HANG	女		2005/05/21	正取
25	陳○翠	TRAN THI THUY	女		2004/12/14	正取
26	武○燕	VO HAI YEN	女		2005/05/09	正取
27	黃○○雲	HOANG THI THAO VAN	女		2004/07/19	正取
28	廖○○鴛	LEO THI NGOC UYEN	女		2005/02/14	正取
29	胡○○明	HO THI HUONG MINH	女		2005/07/13	正取
30	黎○○玉	LE THI HONG NGOC	女		2005/03/14	正取
31	阮○慶	NGUYEN DUY KHANH	男		2005/05/17	正取
32	范○紅	PHAM THU HUONG	女		2005/10/06	正取
33	陳○善	TRAN DUC THIEN	男		2005/02/05	正取
34	黃○戀	HOANG THI LUYEN	女		2005/04/09	正取
35	黎○○英	LE VAN TRUONG ANH	男		2004/02/02	正取
36	鳳○昭	PHUONG NGOC CHIEU	女		2005/03/07	正取
37	吳○瓊	NGO NHU QUYNH	女		2003/05/22	正取
38	阮○銀	NGUYEN KIM NGAN	女		2005/07/14	正取
39	吳○草	NGO THANH THAO	女		2005/09/26	正取
40	黃○○	HOANG DOAN HIEN	男		2004/10/03	正取

112學年度第2學期國際專修部(1+4學程)之學生錄取名冊

學校名稱: 東南科技大學

科系: 餐旅管理系

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
41	阮○○英	NGUYEN THI LAN ANH	女	越南	2005/07/26	正取
42	阮○○青	NGUYEN THI THANH THANH	女		2005/10/07	正取
43	陳○○英	TRAN THI LAN ANH	女		2005/03/04	正取
44	韋○興	VY TUAN HUNG	男		2005/07/26	正取
45	李○煌	LY XUAN HOANG	男		2005/01/21	正取
46	武○善	VU VAN THIEN	男		2004/01/02	正取
47	高○興	CAO XUAN HUNG	男		2005/03/18	正取
48	阮○長	NGUYEN VAN TRUONG	男		2004/10/08	正取
49	胡○○草	HO THI THU THAO	女		2005/10/12	正取
50	范○德	PHAM VAN DUC	男		2005/04/11	正取
51	貝○○玄	BE THI KHANH HUYEN	女		2005/01/07	正取
52	阮○芳	NGUYEN THI PHUONG	女		2004/02/04	正取
53	武○○玲	VU THI NGOC LINH	女		2005/12/25	正取
54	陳○興	TRAN PHUC HUNG	男		2004/12/07	正取
55	武○冕	VO THI MIEN	女		2005/10/05	正取
56	武○林	VU VAN LAM	男		2005/12/19	正取
57	陳○德	TRAN XUAN DUC	男		2004/01/21	正取
58	黃○媚	VONG YEN MY	女		2005/08/30	正取
59	杜○賢	DO THI HIEN	女		2003/09/22	正取
60	阮○成	NGUYEN VAN THANH	男		2003/09/18	正取
61	阮○○映	NGUYEN THI NGOC ANH	女		2003/07/04	正取
62	范○○江	PHAM THI HUONG GIANG	女		2005/11/25	正取
63	黎○○莊	LE THI HA TRANG	女		2005/05/29	正取
64	阮○瓊	NGUYEN THI QUYNH	女		2005/10/28	正取
65	黃○俊	HOANG VAN TUAN	男		2003/05/01	正取
66	范○○燕	PHAM HOANG NGOC YEN	女		2004/07/01	正取
67	陶○孝	DAO VAN HIEU	男		2004/11/19	正取
68	范○俠	PHAM VAN HIEP	男		2005/04/16	正取
69	張○如	TRUONG KHANH NHU	女		2005/11/14	正取
70	丁○○瑤	DINH THI MINH LY	女		2005/09/07	正取
71	蘇○長	TO QUANG TRUONG	男		2004/05/31	正取
72	潘○○秋	PHAN THI HOAI THU	女		2003/11/03	正取
73	莫○○安	MAC NHU HOAI AN	女		2005/05/26	正取
74	吳○○媬	NGO THI HOAI NAM	女		2005/05/22	正取
75	高○雄	CAO CHI HUNG	男		2003/10/28	正取
76	陶○○映	DAO THI NGOC ANH	女		2005/01/09	正取
77	范○方	PHAM MINH PHUONG	男		2004/09/19	正取
78	潘○○瑤	PHAN THI QUYNH DIEU	女		2005/08/12	正取
79	宋○○煌	TONG BA VU HOANG	男		2004/05/14	正取
80	裴○荀	BUI VAN TUAN	男		2003/04/08	正取

112學年度第2學期國際專修部(1+4學程)之學生錄取名冊

學校名稱: 東南科技大學

科系: 餐旅管理系

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
81	鄧○時	DANG VAN THOI	男	越南	2005/11/16	正取
82	胡○絨	HO THI NHUNG	女		2004/06/13	正取
83	范○堅	PHAM VAN KIEN	男		2005/02/27	正取
84	周○○葉	CHU THI HUYEN DIEP	女		2005/10/05	正取
85	黎○團	LE TRUNG DOAN	男		2004/09/16	正取
86	范○芳	PHAM THI PHUONG	女		2005/12/07	正取
87	潘○國	PHAN DINH QUOC	男		2005/01/05	正取
88	朱○玄	CHU THI HUYEN	女		2005/07/18	正取
89	黃○安	HOANG THI YEN	女		2005/07/15	正取
90	陳○山	TRAN THANH SON	男		2005/04/19	正取
91	范○德	PHAM TRUNG DUC	男		2005/10/31	正取
92	杜○莊	DO THU TRANG	女		2004/09/17	正取
93	胡○草	HO PHUONG THAO	女		2005/07/07	正取
94	杜○全	DO THI TOAN	女		2005/05/22	正取
95	武○勝	VO NGOC THANG	男		2005/03/29	正取
96	阮○荳	NGUYEN THI HUONG	女		2004/03/21	正取
97	豆○義	DAU CONG NGHIA	男		2005/09/17	正取
98	黃○祝	VANG HIEU CHUC	男		2005/12/14	正取
99	阮○○富	NGUYEN TRAN HAO PHU	男		2003/03/10	正取
100	阮○泰	NGUYEN PHUC THAI	男		2005/07/03	正取
101	黎○創	LE DUY SANG	男	2005/01/14	正取	
102	陶○英	DAO TUAN ANH	男	2005/06/28	正取	
103	陳○勝	TRAN BA THANG	男	2005/10/25	正取	
104	黎○仙	LE THI TIEN	女	2002/10/04	正取	
105	阮○山	NGUYEN THAI SON	男	2004/12/4	正取	
106	鄧○昕	DANG XUAN HAN	男	2004/07/31	正取	
107	項○余	HANG A XA	男	2005/04/03	正取	
108	黎○洋	LE DINH DUONG	男	2005/11/24	正取	
109	劉○良	LUU KIEN LUONG	男	2004/10/11	正取	
110	蔡○草	THAI THI THAO	女	2004/01/07	正取	
111	阮○鳳	NGUYEN TUYET PHUONG	女	2004/02/17	正取	
112	范○忠	PHAM DINH CHUNG	男	2005/01/21	正取	
113	陳○兒	TRAN YEN NHI	女	2004/09/12	正取	
114	阮○惠	NGUYEN THI HUE	女	2005/12/06	正取	
115	鄧○孟	DANG VAN MANH	男	2005/06/04	正取	
116	范○松	PHAM ANH TUNG	男	2005/05/01	正取	
117	阮○松	NGUYEN DUC TUNG	男	2004/02/01	正取	
118	阮○○英	NGUYEN KHAC TUAN ANH	男	2004/05/14	正取	
119	李○堅	LY TRUNG KIEN	男	2005/11/17	正取	
120	阮○輝	NGUYEN NGOC HUY	男	2005/10/30	正取	